

TỜ TRÌNH

**Dự thảo Nghị quyết về điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 35/NQ-HĐND
ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh (lần 4)**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang

Thực hiện Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết về điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh (lần 4), với các nội dung như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN

Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021. Trong đó, nguồn vốn thực hiện “Đề án Phát triển nông nghiệp bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030”, vốn đối ứng các dự án NGO chưa được phân bổ chi tiết cho các dự án. Ngoài ra, nguồn thu vượt ngân sách năm 2022, nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2023, vốn ngân sách Trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia cần được bổ sung và một số chủ đầu tư cần điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025 để các đơn vị có cơ sở triển khai thực hiện.

Tại khoản 7 Điều 67 Luật Đầu tư công quy định “Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách địa phương”. Do đó, việc Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết về điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh (lần 4) là cần thiết.

II. CƠ SỞ PHÁP LÝ BAN HÀNH VĂN BẢN

Nghị quyết được ban hành dựa trên những cơ sở pháp lý sau:

1. Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
2. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
3. Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;
4. Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

III. NỘI DUNG VĂN BẢN

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết về điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh (lần 4). Trong đó, điều chỉnh giảm 414.077 triệu đồng, điều chỉnh tăng 1.200.406 triệu đồng. Cụ thể như sau:

1. Bổ sung nguồn thu vượt ngân sách năm 2022, nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2023

Tổng số nguồn thu vượt ngân sách năm 2022 và nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2023 đề xuất phân bổ là 710.764 triệu đồng (trong đó: nguồn thu vượt ngân sách năm 2022: 410.764 triệu đồng; nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2023: 300.000 triệu đồng). Phân bổ chi tiết như sau:

- a) Bổ sung nguồn vốn ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để cho vay hỗ trợ vốn sản xuất đối với hộ gia đình người có công với cách mạng theo Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 05/4/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh: 7.000 triệu đồng;
- b) Bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ phòng, chống tội phạm tỉnh: 1.000 triệu đồng;
- c) Bổ sung vốn cho Quỹ hỗ trợ nông dân tỉnh giai đoạn 2021 - 2025: 200 triệu đồng;
- d) Trích đo đạc và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 20.000 triệu đồng;
- đ) Bố trí vốn đối ứng các dự án xã hội hóa và các dự án phi Chính phủ nước ngoài (NGO): 15.613 triệu đồng;
- e) Vốn chuẩn bị đầu tư: 1.000 triệu đồng;
- g) Chuyển đổi số các sở, ngành tỉnh: 16.508 triệu đồng;
- h) Dự án chưa đủ điều kiện giao vốn chi tiết: 141.550 triệu đồng;
- i) Phân bổ cho các sở, ban, ngành và địa phương: 507.893 triệu đồng. Cụ thể từng chủ đầu tư như sau:
 - Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh: 167.616 triệu đồng;
 - Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh: 32.918 triệu đồng;
 - Công an tỉnh: 19.500 triệu đồng;
 - Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh: 2.000 triệu đồng;
 - Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh: 18.500 triệu đồng;
 - Công ty Phát triển hạ tầng khu công nghiệp Hậu Giang: 29.450 triệu đồng;
 - Ủy ban nhân dân thành phố Vị Thanh: 52.282 triệu đồng;
 - Ủy ban nhân dân thành phố Ngã Bảy: 26.983 triệu đồng;
 - Ủy ban nhân dân thị xã Long Mỹ: 18.514 triệu đồng;
 - Ủy ban nhân dân huyện Long Mỹ: 7.767 triệu đồng;
 - Ủy ban nhân dân huyện Vị Thủy: 10.655 triệu đồng;

- Ủy ban nhân dân huyện Phụng Hiệp: 32.519 triệu đồng;
- Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành: 49.175 triệu đồng;
- Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành A: 40.014 triệu đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm)

2. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 vốn ngân sách địa phương

Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 vốn ngân sách địa phương: Điều chỉnh giảm 387.774 triệu đồng, điều chỉnh tăng 437.774 triệu đồng. Cụ thể như sau:

a) Bổ sung vốn điều lệ Quỹ Phát triển đất tỉnh: 50.000 triệu đồng, từ nguồn thu vượt tiền sử dụng đất năm 2020 (theo kết luận của Thanh tra Bộ Tài chính).

b) Đề án “Phát triển nông nghiệp bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030”

Bố trí chi tiết vốn cho các dự án trong Đề án “Phát triển nông nghiệp bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030: 140.587 triệu đồng/290.126 triệu đồng, cho 14 dự án.

c) Vốn đối ứng các dự án phi Chính phủ nước ngoài (NGO)

Bố trí chi tiết vốn đối ứng dự án nhà tài trợ 8.738 triệu đồng/10.000 triệu đồng, cho 18 dự án.

d) Đề án xây dựng chính quyền điện tử

Điều chỉnh giảm 222.839 triệu đồng dự án Xây dựng Chính quyền điện tử và Đô thị thông minh tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021 - 2025, bổ sung tăng cho 13/18 dự án chuyển đổi số các sở, ngành và địa phương thuộc Đề án 161.500 triệu đồng/225.500 triệu đồng.

đ) Điều chỉnh, bổ sung vốn của các đơn vị

Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025 đã giao cho các đơn vị, số vốn của các dự án không còn nhu cầu sử dụng 79.610 triệu đồng. Nguyên nhân do không sử dụng chi phí dự phòng của dự án và giảm khối lượng theo quyết toán dự án; do giảm giá trong đấu thầu của các dự án hoặc có một số hạng mục không triển khai thực hiện, tiết kiệm so với hạn mức bố trí trong kế hoạch vốn trung hạn. Bố trí cho các dự án để tất toán tài khoản; thanh toán khối lượng hoàn thành để đẩy nhanh tiến độ thực hiện; phân bổ các dự án khởi công mới bức xúc của địa phương, số vốn 79.610 triệu đồng, cụ thể như sau:

- Dự án Xây dựng Chính quyền điện tử và Đô thị thông minh tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021 - 2025: 2.661 triệu đồng (bổ sung đủ theo tổng mức đầu tư);

- Bố trí tất toán tài khoản các dự án: 25.179 triệu đồng;

- Bố trí Đường nối thị trấn Ngã Sáu đến đường Nam Sông Hậu: 29.520 triệu đồng;

- Trường Mẫu giáo Hòa Mi (Xây dựng phòng học và các hạng mục phụ trợ): 5.044 triệu đồng (dự án mới từ nguồn đối dư sau rà soát của huyện Châu Thành);

- Tuyến đường sông Ngan Dừa xã Lương Nghĩa: 11.000 triệu đồng (dự án mới từ nguồn dôi dư sau rà soát của huyện Long Mỹ);
- Tuyến đường giao thông kênh Trục Thăng ấp 6, xã Vĩnh Viễn A: 6.206 triệu đồng (dự án mới từ nguồn dôi dư sau rà soát của huyện Long Mỹ).

(Chi tiết theo Phụ lục II đính kèm)

3. Điều chỉnh, bổ sung vốn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia

a) Điều chỉnh nội bộ vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới: Tổng số điều chỉnh 26.303 triệu đồng, cụ thể như sau:

- Ủy ban nhân dân thị xã Long Mỹ: 13.880 triệu đồng;
- Ủy ban nhân dân huyện Vị Thủy: 1.503 triệu đồng;
- Ủy ban nhân dân huyện Phụng Hiệp: 10.920 triệu đồng.

b) Bổ sung vốn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới

Theo Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ bổ sung vốn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới cho tỉnh Hậu Giang 25.260 triệu đồng, phân bổ cho các địa phương, cụ thể như sau:

- Ủy ban nhân dân thành phố Vị Thanh: 3.000 triệu đồng;
- Ủy ban nhân dân thành phố Ngã Bảy: 3.000 triệu đồng;
- Ủy ban nhân dân thị xã Long Mỹ: 3.260 triệu đồng;
- Ủy ban nhân dân huyện Long Mỹ: 3.000 triệu đồng;
- Ủy ban nhân dân huyện Vị Thủy: 3.000 triệu đồng;
- Ủy ban nhân dân huyện Phụng Hiệp: 3.000 triệu đồng;
- Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành: 3.500 triệu đồng;
- Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành A: 3.500 triệu đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục III đính kèm)

c) Bổ sung vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Theo Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ bổ sung vốn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi cho tỉnh Hậu Giang 305 triệu đồng, phân bổ cho dự án Thiết lập các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin tại xã để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự do Sở Thông tin và Truyền thông làm chủ đầu tư.

(Chi tiết theo Phụ lục IV đính kèm)

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết nghị. /

Nơi nhận

- Như trên;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Lưu: VT, NCTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trương Cảnh Tuyên

Phụ lục I

BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 (NGUỒN THU VƯỢT NGÂN SÁCH NĂM 2022 VÀ VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023)
(Kèm theo Tờ trình số 37 /TTT-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

	Danh mục	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số	Trong đó:					
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSDP		Thu vượt trong cân đối 2022	Thu vượt XSKT 2022	Thu vượt tiền sử dụng đất 2022	Nguồn vốn XSKT 2023	Nguồn thu tiền sử dụng đất 2023	
	TỔNG SỐ			1.772.213	840.839	710.764	26.708	153.349	230.707	100.000	200.000	
a	Bổ sung nguồn vốn ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để cho vay hỗ trợ vốn sản xuất đối với hộ gia đình người có công với cách mạng theo Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh					7.000	7.000					
b	Bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ phòng, chống tội phạm tỉnh					1.000	1.000					
c	Bổ sung vốn cho Quỹ hỗ trợ nông dân tỉnh giai đoạn 2021 - 2025					200	200					
d	Trích đo đạc và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất					20.000					20.000	
đ	Bổ trí vốn đối ứng các dự án xã hội hóa và các dự án phi Chính phủ nước ngoài (NGO)					15.613			15.613			
e	Vốn chuẩn bị đầu tư					1.000				1.000		
g	Chuyển đổi số các sở, ngành tỉnh					16.508	16.508					
h	Dự án chưa đủ điều kiện giao vốn chi tiết					141.550					141.550	
i	Vốn thực hiện dự án			1.772.213	840.839	507.893	2.000	153.349	215.094	99.000	38.450	
*	Cấp Tỉnh quản lý			1.235.692	304.318	269.984	2.000	88.990	51.418	89.126	38.450	
I	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh			183.990	167.616	167.616	-	88.990	-	78.626	-	
1	Xây dựng cơ sở hòa táng cho đồng bào Khmer tại Chùa ấp 4, xã Xà Phiền, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	2021-2023	219/QĐ-UBND, 04/02/2021	45.000	28.626	28.626				28.626		
2	Trồng cây xanh trên địa bàn tỉnh	2023 - 2025		50.000	50.000	50.000				50.000		
3	Xây mới và nâng cấp, sửa chữa Trường Chính trị tỉnh Hậu Giang	2023 - 2025		44.990	44.990	44.990		44.990				
4	Sửa chữa, nâng cấp và mua sắm trang thiết bị y tế phục vụ khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh	2023 - 2025		44.000	44.000	44.000		44.000				
II	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh			797.918	32.918	32.918	-	-	32.918	-	-	
1	Đường tỉnh 927C (đoạn từ Quốc lộ 1 đến Nam Sông Hậu)	2023 - 2025		797.918	32.918	32.918			32.918			
III	Công an tỉnh			19.500	19.500	19.500	-	-	-	10.500	9.000	

	Danh mục	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó:					
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSDP		Thu vượt trong cân đối 2022	Thu vượt XSKT 2022	Thu vượt tiền sử dụng đất 2022	Nguồn vốn XSKT 2023	Nguồn thu tiền sử dụng đất 2023	
1	Sửa chữa, nâng cấp Công an các xã Vị Thủy, Thuận Hòa, Hòa An, Trường Long Tây, Trường Long A, Phương Bình, Tân Bình, Tân Long	2023 - 2025		8.000	8.000	8.000				8.000		
2	Sửa chữa, nâng cấp Công an các xã: Vĩnh Thuận Tây, Tân Phú, Hòa Lưu, Hòa Tiến, Vị Tân, Nhơn Nghĩa A, Tân Phú Thạnh, Phú Tân, Đại Thành, Tân Thành	2023 - 2025		9.000	9.000	9.000					9.000	
3	Sửa chữa, nâng cấp Công an phường I, thành phố Vị Thanh	2023 - 2025		2.500	2.500	2.500				2.500		
IV	Vấn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh			2.000	2.000	2.000	2.000	-	-	-	-	
1	Đầu tư lắp đặt đường truyền tổ chức phiên tòa trực tuyến	2023 - 2025		2.000	2.000	2.000	2.000					
V	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh			52.834	52.834	18.500	-	-	18.500	-	-	
1	Đầu tư giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án Khu đô thị mới đường Hòa Bình, thành phố Vị Thanh	2022 - 2024	1249/QĐ-UBND, 05/7/2022	13.550	13.550	4.650			4.650			
2	Đầu tư giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án Khu dân cư nông thôn mới Phú Khởi, xã Thạnh Hòa, huyện Phụng Hiệp	2022 - 2024	1248/QĐ-UBND, 05/7/2022	39.284	39.284	13.850			13.850			
VI	Công ty Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Hậu Giang			179.450	29.450	29.450	-	-	-	-	29.450	
1	Khu tái định cư Đông Phú phục vụ khu công nghiệp Sông Hậu			179.450	29.450	29.450					29.450	
**	Cấp Huyện quản lý			536.521	536.521	237.909	-	64.359	163.676	9.874	-	
I	UBND thành phố Vị Thanh			141.374	141.374	52.282	-	6.000	40.882	5.400	-	
1	Thu vượt tiền sử dụng đất năm 2022			8.476	8.476	8.476			8.476			
2	Khu tái định cư - dân cư Khu hành chính Tỉnh ủy (giai đoạn 3)	2022-2024	2315/QĐ-UBND, 01/12/2021	44.998	44.998	25.906			25.906			
3	Mở rộng Cụm công nghiệp - Tiểu khu công nghiệp thành phố Vị Thanh	2022-2024	660/QĐ-UBND, 31/3/2022	56.500	56.500	6.500			6.500			
4	Kê gĩa cỏ và nâng cấp mặt đê Xã No đoạn từ cầu 6 Thước đến cầu Ba Voi	2022-2024	662/QĐ-UBND, 31/3/2022	25.400	25.400	5.400				5.400		
5	Xây dựng mới Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp Thanh An, ấp Thạnh Hòa 2, ấp Thạnh Thắng, ấp Thạnh Quới 2, xã Hòa Tiến			6.000	6.000	6.000		6.000				
II	UBND thành phố Ngã Bảy			26.983	26.983	26.983	-	7.000	15.509	4.474	-	
1	Thu vượt tiền sử dụng đất năm 2022			15.509	15.509	15.509			15.509			
2	Nâng cấp mở rộng lộ từ Ngã tư Tân Thành đến kênh chữ T	2023 - 2025		4.474	4.474	4.474				4.474		
3	Lộ Ba Ngán bờ phải, xã Đại Thành	2023 - 2025		1.000	1.000	1.000		1.000				

	Danh mục	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025						Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó:					
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSDP		Thu vượt trong cân đối 2022	Thu vượt XSKT 2022	Thu vượt tiền sử dụng đất 2022	Nguồn vốn XSKT 2023		Nguồn thu tiền sử dụng đất 2023
4	Nâng cấp sửa chữa lộ từ Tầm Cơ đến đập Năm Nam, xã Đại Thành	2023 - 2025		1.150	1.150	1.150		1.150				
5	Kè Mang Cá, xã Đại Thành	2023 - 2025		1.126	1.126	1.126		1.126				
6	Xây mới NVH ấp Sơn Phú 2A, xã Tân Thành	2023 - 2025		1.400	1.400	1.400		1.400				
7	NCSC trung tâm văn hóa xã Tân Thành	2023 - 2025		1.100	1.100	1.100		1.100				
8	NCSC các nhà văn hóa xã Tân Thành	2023 - 2025		1.224	1.224	1.224		1.224				
III	UBND thị xã Long Mỹ			18.514	18.514	18.514	-	10.000	8.514	-	-	
1	Thu vượt tiền sử dụng đất năm 2022			8.514	8.514	8.514			8.514			
2	Tuyến GTNT Ngã 5 Trụ Đả đến giáp Trà Lồng, xã Tân Phú	2023 - 2025		7.000	7.000	7.000		7.000				
3	Tuyến GTNT gạch Trà Lồng (Từ út Tuyết - 8 Cát), xã Tân Phú	2023 - 2025		3.000	3.000	3.000		3.000				
IV	UBND huyện Long Mỹ			7.767	7.767	7.767	-	6.000	1.767	-	-	
1	Thu vượt tiền sử dụng đất năm 2022			1.767	1.767	1.767			1.767			
2	Tuyến đường từ Chợ xã đến cầu kênh Đồn ấp 4 và ấp 6, xã Vĩnh Thuận đông	2023 - 2025		6.000	6.000	6.000		6.000				
V	UBND huyện Vị Thủy			10.655	10.655	10.655	-	6.000	4.655	-	-	
1	Thu vượt tiền sử dụng đất năm 2022			4.655	4.655	4.655			4.655			
2	Nâng cấp, mở rộng đường kênh 9 Thước (Nam Xã No), xã Vị Thanh	2023 - 2025		6.000	6.000	6.000		6.000				
VI	UBND huyện Phụng Hiệp			32.519	32.519	32.519	-	8.000	24.519	-	-	
1	Thu vượt tiền sử dụng đất năm 2022			24.519	24.519	24.519			24.519			
2	Nhà văn hóa ấp Long Phụng A, xã Hiệp Hưng	2023 - 2025		1.400	1.400	1.400		1.400				
3	Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp Quyết Thắng, xã Hiệp Hưng	2023 - 2025		1.600	1.600	1.600		1.600				
4	Tuyến đường từ TT xã Thanh Hòa đến Cầu Tư Sang, giáp Tỉnh lộ 928	2023 - 2025		5.000	5.000	5.000		5.000				
VII	UBND huyện Châu Thành			258.695	258.695	49.175	-	11.359	37.816	-	-	
1	Thu vượt tiền sử dụng đất năm 2022			12.423	12.423	12.423			12.423			
2	Đường nối thị trấn Ngã Sáu đến đường Nam Sông Hậu	2021-2024		234.913	234.913	25.393			25.393			
3	Tuyến GTNT Kênh Nhỏ Dài, ấp Phú Trí B1, xã Phú Hữu	2023 - 2025		3.000	3.000	3.000		3.000				
4	Tuyến GTNT Kênh Nhỏ Dài, ấp Phú Trí B, xã Phú Hữu	2023 - 2025		8.359	8.359	8.359		8.359				
VIII	UBND huyện Châu Thành A			40.014	40.014	40.014	-	10.000	30.014	-	-	
1	Thu vượt tiền sử dụng đất năm 2022			30.014	30.014	30.014			30.014			
2	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông nông thôn ấp Trầu Hôi và Trầu Hôi A (đoạn còn lại)	2023 - 2025		3.000	3.000	3.000		3.000				

	Danh mục	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025						Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó:					
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSDP		Thu vượt trong cân đối 2022	Thu vượt XSKT 2022	Thu vượt tiền sử dụng đất 2022	Nguồn vốn XSKT 2023		Nguồn thu tiền sử dụng đất 2023
3	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã Thạnh Xuân (Tuyến So Đũa Lớn từ nhà máy nước đến Khu di tích và Tuyến Xẻo Cao từ nhà ông Tấn đến cầu Tâm Vu)	2023 - 2025		3 000	3.000	3 000		3.000				
4	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông nông thôn tuyến Xẻo Cao A (Từ nhà ông Thích đến cầu Láng Hầm)	2023 - 2025		4 000	4.000	4.000		4.000				

Phụ lục II
DIỄN CHIẾN ĐỒ SỰ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRÚNG HẠN 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Thông số 17/TT-LĐ/ĐD ngày 14 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Giang)

STT	Dự án đầu tư	Thời gian thực hiện	Thời gian báo cáo	Quyết định đầu tư/Quyết định cho vay ưu đãi		Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025												Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 chi tiết theo ngành, lĩnh vực												Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
				Số quyết định, nghị, thông, năm ban hành	TỔNG	Trang 01			Trang 02			Trang 03			Trang 04			Trang 05			Trang 06			Trang 07			Trang 08																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														
						TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG		TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG	TỔNG

[illegible]

[illegible]

6

STT	Danh mục dự án	Thôn cũ thị trấn cũ	Thôn mới thị trấn mới	Quyết định đầu tư/Quyết định đầu tư lại		Tổng số hạng trung hạn 5 năm giai đoạn 2011 - 2015	Kế hoạch trung hạn 5 năm (giai đoạn 2011 - 2015)										Kế hoạch trung hạn 6 năm (giai đoạn 2011 - 2015 đến chính, bổ sung)										Cấp	Tỉnh	Chi phí																																																																																																																																																						
				Số quyết định, quyết định, sơ khởi	TMDT		Trong đó:				Tổng số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Trong đó:				Tổng số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Trong đó:				Tổng số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Trong đó:																																																																																																																																																													
							Tiếp số (từ các nguồn khác)	Tiếp số đầu tư	XSNT	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015		Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015		Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015		Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015				Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Tiếp số đầu tư giai đoạn 2011

h

STT	Danh mục dự án	Thời gian thực hiện	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư/Quản lý đầu tư	Tổng số bình trong khu vực năm 2021 - 2025	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025										Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 (dự kiến, kế hoạch)										Class	Tầng	Chiều cao			
						Trung tâm					Trung tâm					Trung tâm					Trung tâm										
						TMDT		Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trung tâm NSDP	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trung tâm CĐNS	Trung tâm Đang đầu tư	NSKT	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trung tâm CĐNS	Trung tâm Đang đầu tư	NSKT	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trung tâm CĐNS	Trung tâm Đang đầu tư	NSKT	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trung tâm CĐNS	Trung tâm Đang đầu tư	NSKT						
						Số quyết định, quyết định, năm ban hành	Số quyết định, quyết định, năm ban hành																								
9	Trường tiểu học Thủ Khoa Huân	2018	2020	3154/QĐ-UBND, ngày 21/10/2017	32.000	32.000																					91	Tiểu học dự án			
10	Trường THCS Tân Hòa	2018	2020	3153/QĐ-UBND, ngày 21/10/2017	35.000	35.000																					61	Tiểu học dự án			
11	Trường tiểu học Nguyễn Văn	2020	2022	294/QĐ-UBND, ngày 31/05/2019	13.000	13.000																					17	Tiểu học dự án			
12	Trường Cao đẳng công nghệ	2005	2019	54.815/QĐ-UBND, ngày 20/12/2010	330.874	190.241																					210	Tiểu học dự án			
13	Bệnh viện Đa khoa huyện Hương Thọ	2009	2016	1918/QĐ-UBND, ngày 25/8/2007	103.154																						140	Tiểu học dự án			
14	Đoạn đường cấp 6 từ trung tâm xã và TĐA tại khu dân cư hàng Quanh h. CN Minh Tân Hòa Giang	2018	2019	519/QĐ-UBND, ngày 30/11/2018	1.950	1.950																					8	Tiểu học dự án			
16	Bệnh viện Lưu Bình Nhưỡng	2006	2012	1215/QĐ-UBND, ngày 13/7/2011	96.678																						909	Tiểu học dự án			
17	Nhà máy nhiệt điện dự án Trung tâm TĐCN TX Nguyễn Huệ	2020	2022	1012/QĐ-UBND, ngày 10/12/2019	12.500	12.500																					633	Tiểu học dự án			
18	Bệnh viện Đa khoa huyện Châu Thành	2008	2011	1911/QĐ-UBND, ngày 27/8/2007	127.691																						47	Tiểu học dự án			
19	Đoạn đường cấp 6 và phân lô khu dân cư xã Tân Hòa, xã Lương Thiện, huyện Lương Sơn	2016	2020	1523/QĐ-UBND, ngày 19/10/2015	52.602	52.602																					9	Tiểu học dự án			
20	Khu vực phân lô, chỉnh trang và an ninh trật tự khu dân cư khu vực	2020	2022	194/QĐ-UBND, ngày 13/7/2019	4.203	4.203																					27	Tiểu học dự án			
21	Trường THPT Nguyễn Huệ	2020	2022	1411/QĐ-UBND, ngày 14/9/2019	34.600	34.600																					207	Tiểu học dự án			
22	Trường Cao đẳng công nghệ Hương Thọ				27.910	27.910																					207	Tiểu học dự án			
23	Đoạn đường cấp 6 và phân lô khu dân cư xã Tân Hòa, xã Lương Thiện, huyện Lương Sơn				27.910	27.910																					207	Tiểu học dự án			
24	Đoạn đường cấp 6 và phân lô khu dân cư xã Tân Hòa, xã Lương Thiện, huyện Lương Sơn				27.910	27.910																					207	Tiểu học dự án			
25	Nâng cấp, sửa chữa trường Trung cấp nghề Nguyễn Huệ, huyện Hương Thọ	2013	2011	162/QĐ-UBND, ngày 24/10/2012	2.419	2.419																					23	Tiểu học dự án			
26	Đoạn đường cấp 6 và phân lô khu dân cư xã Tân Hòa, xã Lương Thiện, huyện Lương Sơn	2019	2019	1772/QĐ-UBND, ngày 13/11/2018, 31/01/2019, 17/02/2019	2.000	2.000																					7	Tiểu học dự án			
27	Nâng cấp, sửa chữa trường Cao đẳng Công nghệ Hương Thọ	2018	2020	211/QĐ-UBND, ngày 31/05/2017	4.742	4.742																					66	Tiểu học dự án			
28	Trường Tiểu học Thủ Khoa Huân và trường Cao đẳng Công nghệ Hương Thọ	2013	2016	2597/QĐ-UBND, ngày 13/10/2012	18.325	18.325																					109	Tiểu học dự án			
29	Đoạn đường cấp 6 và phân lô khu dân cư xã Tân Hòa, xã Lương Thiện, huyện Lương Sơn				91.486	91.486																					91.486	Tiểu học dự án			
30	Đoạn đường cấp 6 và phân lô khu dân cư xã Tân Hòa, xã Lương Thiện, huyện Lương Sơn				91.486	91.486																					91.486	Tiểu học dự án			
31	Nâng cấp, sửa chữa trường Cao đẳng Công nghệ Hương Thọ	2021	2024	153/QĐ-UBND, ngày 23/01/2021	95.600	95.600																					91.486	Tiểu học dự án			
32	Đoạn đường cấp 6 và phân lô khu dân cư xã Tân Hòa, xã Lương Thiện, huyện Lương Sơn				194.639	194.639																					476	Tiểu học dự án			
33	Đoạn đường cấp 6 và phân lô khu dân cư xã Tân Hòa, xã Lương Thiện, huyện Lương Sơn				194.639	194.639																					476	Tiểu học dự án			
34	Đoạn đường cấp 6 và phân lô khu dân cư xã Tân Hòa, xã Lương Thiện, huyện Lương Sơn				194.639	194.639																					476	Tiểu học dự án			
35	Đoạn đường cấp 6 và phân lô khu dân cư xã Tân Hòa, xã Lương Thiện, huyện Lương Sơn				194.639	194.639																					476	Tiểu học dự án			
36	Đoạn đường cấp 6 và phân lô khu dân cư xã Tân Hòa, xã Lương Thiện, huyện Lương Sơn				194.639	194.639																					476	Tiểu học dự án			
37	Đoạn đường cấp 6 và phân lô khu dân cư xã Tân Hòa, xã Lương Thiện, huyện Lương Sơn				194.639	194.639																					476	Tiểu học dự án			
38	Đoạn đường cấp 6 và phân lô khu dân cư xã Tân Hòa, xã Lương Thiện, huyện Lương Sơn				194.639	194.639																					476	Tiểu học dự án			
39	Đoạn đường cấp 6 và phân lô khu dân cư xã Tân Hòa, xã Lương Thiện, huyện Lương Sơn				194.639	194.639																					476	Tiểu học dự án			
40	Đoạn đường cấp 6 và phân lô khu dân cư xã Tân Hòa, xã Lương Thiện, huyện Lương Sơn				194.639	194.639																					476	Tiểu học dự án			
41	Đoạn đường cấp 6 và phân lô khu dân cư xã Tân Hòa, xã Lương Thiện, huyện Lương Sơn				194.639	194.639																					476	Tiểu học dự án			
42	Đoạn đường cấp 6 và phân lô khu dân cư xã Tân Hòa, xã Lương Thiện, huyện Lương Sơn				194.639	194.639																					476	Tiểu học dự án			
43	Đoạn đường cấp 6 và phân lô khu dân cư xã Tân Hòa, xã Lương Thiện, huyện Lương Sơn				194.639	194.639																					476	Tiểu học dự án			
44	Đoạn đường cấp 6 và phân lô khu dân cư xã Tân Hòa, xã Lương Thiện, huyện Lương Sơn				194.639	194.639																					476	Tiểu học dự án			
45	Đoạn đường cấp 6 và phân lô khu dân cư xã Tân Hòa, xã Lương Thiện, huyện Lương Sơn				194.639	194.639																					476	Tiểu học dự án			
46	Đoạn đường cấp 6 và phân lô khu dân cư xã Tân Hòa, xã Lương Thiện, huyện Lương Sơn				194.639	194.639																					476	Tiểu học dự án			
47	Đoạn đường cấp 6 và phân lô khu dân cư xã Tân Hòa, xã Lương Thiện, huyện Lương Sơn				194.639	194.639																					476	Tiểu học dự án			
48	Đoạn đường cấp 6 và phân lô khu dân cư xã Tân Hòa, xã Lương Thiện, huyện Lương Sơn				194.639	194.639																					476	Tiểu học dự án			
49	Đoạn đường cấp 6 và phân lô khu dân cư xã Tân Hòa, xã Lương Thiện, huyện Lương Sơn				194.639	194.639																					476	Tiểu học dự án			
50	Đoạn đường cấp 6 và phân lô khu dân cư xã Tân Hòa, xã Lương Thiện, huyện Lương Sơn				194.639	194.639																					476	Tiểu học dự án			
51	Đoạn đường cấp 6 và phân lô khu dân cư xã Tân Hòa, xã Lương Thiện, huyện Lương Sơn				194.639	194.639																					476	Tiểu học dự án			
52	Đoạn đường cấp 6 và phân lô khu dân cư xã Tân Hòa, xã Lương Thiện, huyện Lương Sơn				194.639	194.639																					476	Tiểu học dự án			
53	Đoạn đường cấp 6 và phân lô khu dân cư xã Tân Hòa, xã Lương Thiện, huyện Lương Sơn				194.639	194.639																					476	Tiểu học dự án			
54	Đoạn đường cấp 6 và phân lô khu dân cư xã Tân Hòa, xã Lương Thiện, huyện Lương Sơn				194.639	194.639																					476	Tiểu học dự án			
55	Đoạn đường cấp 6 và phân lô khu dân cư xã Tân Hòa, xã Lương Thiện, huyện Lương Sơn				194.639	194.639																					476	Tiểu học dự án			
56	Đoạn đường cấp 6 và phân lô khu dân cư xã Tân Hòa, xã Lương Thiện, huyện Lương Sơn				194.639	194.639																					476	Tiểu học dự án			
57	Đoạn đường cấp 6 và phân lô khu dân cư xã Tân Hòa, xã Lương Thiện, huyện Lương Sơn				194.639	194.639																					476	Tiểu học dự án			
58	Đoạn đường cấp 6 và phân lô khu dân cư xã Tân Hòa, xã Lương Thiện, huyện Lương Sơn				194.639	194.639																					476	Tiểu học dự án			
59	Đoạn đường cấp 6 và phân lô khu dân cư xã Tân Hòa, xã Lương Thiện, huyện Lương Sơn				194.639	194.639																					476	Tiểu học dự án			
60	Đoạn đường cấp 6 và phân lô khu dân cư xã Tân Hòa, xã Lương Thiện, huyện Lương Sơn				194.639	194.639																					476	Tiểu học dự án			
61	Đoạn đường cấp 6 và phân lô khu dân cư xã Tân Hòa, xã Lương Thiện, huyện Lương Sơn				194.639	194.639																					476	Tiểu học dự án			
62	Đoạn đường cấp 6 và phân lô khu dân cư xã Tân Hòa, xã Lương Thiện, huyện Lương Sơn				194.639	194.639																					476	Tiểu học dự án			
63	Đoạn đường cấp 6 và phân lô khu dân cư xã Tân Hòa, xã Lương Thiện, huyện Lương Sơn				194.639	194.639																					476	Tiểu học dự án			
64	Đoạn đường cấp 6 và phân lô khu dân cư xã Tân Hòa, xã Lương Thiện, huyện Lương Sơn				194.639	194.639																					476	Tiểu học dự án			
65	Đoạn đường cấp 6 và phân lô khu dân cư xã Tân Hòa, xã Lương Thiện, huyện Lương Sơn				194.639	194.639																					476	Tiểu học dự án			
66	Đoạn đường cấp 6 và phân lô khu dân cư xã Tân Hòa, xã Lương Thiện, huyện Lương Sơn				194.639	194.639																					476	Tiểu học dự án			
67	Đoạn đường cấp 6 và phân lô khu dân cư xã Tân Hòa, xã Lương Thiện, huyện Lương Sơn				194.639	194.639																					476	Tiểu học dự án			
68	Đoạn đường cấp 6 và phân lô khu dân cư xã Tân Hòa, xã Lương Thiện, huyện Lương Sơn				194.639	194.639																					476	Tiểu học dự án			
69	Đoạn đường cấp 6 và phân lô khu dân cư xã Tân Hòa, xã Lương Thiện, huyện Lương Sơn				194.639																										

STT	Đanh mục dự án	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư	Số quyết định cấp, cấp, năm ban hành	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025										Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 điều chỉnh, bổ sung										Giảm	Tăng	Chỉ số																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
						TMDT		Tổng kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Tăng so với kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Trung hạn			Tăng so với kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Tăng so với kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Tăng so với kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Tăng so với kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Tăng so với kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Tăng so với kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Tăng so với kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Tăng so với kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								
						Tăng so với kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	TMDT			TMDT	TMDT	TMDT									TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT				TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	TMDT	

[illegible]

STT	Đanh mục dự án	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025										Kế hoạch (trung hạn 5 năm) giai đoạn 2021 - 2025 dự kiến, bổ sung										Gian	Tạo	Ghi chú																																																																																																																																																																																																																
				Quyết định đầu tư/ủy quyền đầu tư		Tổng kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	TMDT		Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)		Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)				Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)	Tỷ lệ (tính trên tổng nguồn vốn)

[illegible]

Phụ lục III

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

(Kèm theo Tờ trình số 37 /TTr-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2021 - 2025 đã giao	Kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2021 - 2025 điều chỉnh, bổ sung	Giảm	Tăng	Ghi chú
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP					
	TỔNG SỐ			148.660	4.500	89.600	114.860	26.303	51.563	
*	Điều chỉnh nội bộ			123.400	4.500	89.600	89.600	26.303	26.303	
I	UBND thị xã Long Mỹ			27.760	-	13.880	13.880	13.880	13.880	
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			27.760	-	13.880	13.880	13.880	13.880	
1	Trường Mẫu giáo Long Bình	2024	2025	1.100		1.100		1.100		
2	Trường Tiểu học Long Bình	2024	2025	2.780		2.780		2.780		
3	Trung tâm văn hóa xã Long Bình	2024	2025	10.000		10.000		10.000		
4	Đường bờ Tây kênh Sài Gòn	2023	2024	2.070			2.070		2.070	Xã Long Bình
5	Đường bờ Bắc kênh Đình	2023	2024	1.700			1.700		1.700	
6	Đường bờ Đông kênh Giồng Sao	2023	2024	1.800			1.800		1.800	
7	Đường sông Cái (đoạn 1)	2023	2024	4.310			4.310		4.310	
8	Trường Tiểu học Long Trị A	2023	2024	4.000			4.000		4.000	Xã Long Trị A
II	UBND huyện Vị Thủy			73.800	4.500	64.800	64.800	1.503	1.503	
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			73.800	4.500	64.800	64.800	1.503	1.503	
1	Nâng cấp, sửa chữa trường tiểu học Vị Bình 1	2022	2024	18.000		18.000	17.820	180		
2	Trung tâm Văn hóa xã Vị Bình	2022	2024	3.500		3.500	3.460	40		

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2021 - 2025 đã giao	Kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2021 - 2025 điều chỉnh, bổ sung	Giảm	Tăng	Ghi chú
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP					
3	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp 9B	2022	2024	1.600		1.600	1.580	20		
4	Nhà văn hóa ấp 9A1	2022	2024	1.600		1.600	1.580	20		
5	Nhà văn hóa ấp 9A2	2022	2024	1.600		1.600	1.580	20		
6	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp 2	2022	2024	1.600		1.600	1.580	20		
7	Trường tiểu học Vị Đông 1	2023	2025	5.000		5.000	4.950	50		
8	Trường tiểu học Vị Đông 4	2023	2025	7.000		7.000	6.930	70		
9	Xây dựng trung tâm văn hóa xã	2023	2025	3.500		3.500	3.460	40		
10	Nhà văn hóa ấp 1	2023	2025	1.400		1.400	1.380	20		
12	Nhà văn hóa ấp 2	2023	2025	1.400		1.400	1.380	20		
13	Nhà văn hóa ấp 3A	2023	2025	1.400		1.400	597	803		
14	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp 4	2023	2025	1.600		1.600	1.580	20		
15	Nhà văn hóa ấp 5	2023	2025	1.400		1.400	1.380	20		
16	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp 6	2023	2025	1.600		1.600	1.580	20		
17	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp 7	2023	2025	1.600		1.600	1.580	20		
18	Nhà văn hóa ấp 8	2023	2025	1.400		1.400	1.380	20		
19	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Vị Thanh	2022	2024	6.000		6.000	5.940	60		
20	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp 7A1	2022	2024	1.600		1.600	1.580	20		
21	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp 7B1	2022	2024	2.000		2.000	1.980	20		
22	Đường 9.500 (nam xà no) xã Vị Bình	2021	2023	2.000	1.000		700		700	
23	Đường Cái Đĩa, xã Vị Thắng	2021	2023	7.000	3.500		803		803	
III	UBND huyện Phụng Hiệp			21.840	-	10.920	10.920	10.920	10.920	
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			21.840	-	10.920	10.920	10.920	10.920	

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2021 - 2025 đã giao	Kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2021 - 2025 điều chỉnh, bổ sung	Giảm	Tăng	Ghi chú
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP					
1	Trường TH Thạnh Hòa 1	2024	2025	10.920		10.920		10.920		
2	Trường Mẫu giáo Thạnh Hòa	2024	2025	10.920			10.920		10.920	Cơ sở vật chất chưa đạt chuẩn Quốc gia
**	Bổ sung giai đoạn 2021-2025			25.260			25.260		25.260	
I	UBND thành phố Vị Thanh			3.000	-	-	3.000		3.000	
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			3.000	-	-	3.000		3.000	
1	Nâng cấp, sửa chữa nền sân Ủy ban nhân dân xã Hòa Tiến (phần mở rộng)	2023	2025	3.000			3.000		3.000	
II	UBND thành phố Ngã Bảy			3.000	-	-	3.000		3.000	
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			3.000	-	-	3.000		3.000	
1	Lộ Kênh Quế Thụ bờ phải đến Tân Thành	2023	2025	3.000			3.000		3.000	
III	UBND thị xã Long Mỹ			3.260	-	-	3.260		3.260	
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			3.260	-	-	3.260		3.260	
1	Tuyến GTNT Hào Bửu, xã Tân Phú	2023	2025	3.260			3.260		3.260	
IV	UBND huyện Long Mỹ			3.000	-	-	3.000		3.000	
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			3.000	-	-	3.000		3.000	

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2021 - 2025 đã giao	Kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2021 - 2025 điều chỉnh, bổ sung	Giảm	Tăng	Ghi chú
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP					
1	Tuyến đường từ Trạm y tế xã đến cầu Quán Tân ấp 4 và ấp 5, xã Vĩnh Thuận Đông	2023	2025	3.000			3.000		3.000	
V	UBND huyện Vị Thủy			3.000	-	-	3.000		3.000	
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			3.000	-	-	3.000		3.000	
1	Nâng cấp, mở rộng đường kênh 9500 (Bắc Xà No), xã Vị Bình	2023	2025	3.000			3.000		3.000	
VI	UBND huyện Phụng Hiệp			3.000	-	-	3.000		3.000	
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			3.000	-	-	3.000		3.000	
1	Tuyến đường Sậy Niều, ấp Lái Hiếu, xã Hiệp Hưng	2023	2025	3.000			3.000		3.000	
VII	UBND huyện Châu Thành			3.500	-	-	3.500		3.500	
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			3.500	-	-	3.500		3.500	
1	Tuyến GTNT Kênh Cái Dầu, ấp Phú Nghĩa, xã Phú Hữu	2023	2025	3.500			3.500		3.500	
VIII	UBND huyện Châu Thành A			3.500	-	-	3.500		3.500	
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			3.500	-	-	3.500		3.500	
1	Nâng cấp, mở rộng lộ giao thông nông thôn đoạn từ đê bao Ô Môn Xà No đến Homestay Muong Đình	2023	2025	3.500			3.500		3.500	

Phụ lục IV

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Tờ trình số 37 /TTr-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Danh mục dự án	Đơn vị thực hiện	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2021 - 2025 điều chỉnh, bổ sung	Tăng	Ghi chú
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
	TỔNG SỐ			931	931	931	1.236	305	
V	DỰ ÁN 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình	Sở Thông tin và Truyền thông		931	931	931	1.236	305	
1	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.			931	931	931	1.236	305	
1.1	Thiết lập các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin tại xã để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự		2022-2024	931	931	931	1.236	305	

b